

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày

19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 870/TTr-STNMT ngày 25/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích đất tự nhiên: 4.494,21 ha.
- Nhóm đất nông nghiệp: 941,94 ha.
 - Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.549,51 ha.
 - Nhóm đất chưa sử dụng: 2,76 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21	100	4.494,21		4.494,21	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	1572,77	35,00	941,94		941,94	20,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	840,48	18,70	378,40	165,00	543,40	12,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>786,50</i>	<i>17,50</i>	<i>378,40</i>	<i>165,00</i>	<i>543,40</i>	<i>12,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	253,48	5,64		37,84	37,84	0,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,58	3,46	117,75		117,75	2,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,29	0,52	7,78		7,78	0,17

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	2,72	122,46		122,46	2,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	0,33	6,67		6,67	0,15
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,26	2,94		81,04	81,04	1,80
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,51	0,68		25,00	25,00	0,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2886,84	64,23	3.549,51		3.549,51	78,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,75	0,46	106,52		106,52	2,37
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62	0,08	10,00		10,00	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00		25,00	0,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28	2,68	161,72		161,72	3,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78	0,37	13,34		13,34	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1101,41	24,51	1.226,01	19,30	1.245,31	27,71
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	772,71	17,19	816,94	4,53	821,47	18,28
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	66,36	1,48	77,62		77,62	1,73
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	40,80	0,91	49,47		49,47	1,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,23	0,14	44,14		44,14	0,98
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	39,96	0,89	55,72		55,72	1,24
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	85,41	1,90	93,23		93,23	2,07
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,75	0,02	8,37	1,07	9,44	0,21
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,44	0,01	0,85		0,85	0,02
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,85	0,13	7,73		7,73	0,17
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	11,22	0,25	19,21		19,21	0,43
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	4,11	0,09	4,11		4,11	0,09
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	53,12	1,18	41,88		41,88	0,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH						

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61	0,10		5,42	5,42	0,12
-	Đất chợ	DCH	8,97	0,20		14,15	14,15	0,31
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,87	0,02		0,87	0,87	0,02
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			30,29		30,29	0,67
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	114,40	2,55		102,15	102,15	2,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,78	4,98	256,00		256,00	5,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	895,70	19,93	1.235,79		1.235,79	27,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	0,38	13,61		13,61	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,03	1,34		1,34	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,86	0,06		3,94	3,94	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	319,89	7,12		302,93	302,93	6,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,82	1,09		41,42	41,42	0,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,01		0,15	0,15	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,60	0,77	2,76		2,76	0,06
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT			2.618,83	883,54	3.502,37	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			461,15		461,15	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			14,45		14,45	
6	Khu du lịch	KDL				2.855,40	2.855,40	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			122,46		122,46	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			25,00		25,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			2.618,83		2.618,83	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			172,40		172,40	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				1.679,52	1.679,52	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.079,93		991,84	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				552,10	552,10	

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	634,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	364,33
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>310,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,04
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	116,21

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		31,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,81

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích		4.494,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.419,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.044,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,29

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>90,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,25

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã

được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai; tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết

việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thành phố Sầm Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài Chính, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Sầm Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC114.08.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	634,67	18,24	145,72	39,74	129,80	13,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	364,33	12,98	86,72	6,44	108,82	5,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>310,35</i>	<i>12,98</i>	<i>78,73</i>	<i>5,01</i>	<i>82,43</i>	<i>4,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,99	0,41	13,25	7,24	13,15	4,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,07	0,48	1,86	13,92	1,54	2,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,51					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,04					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,22	4,37	13,38	12,14	6,29	2,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,51		30,51			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	116,21	4,19	43,47	9,63	10,92	7,25

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.B38
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	634,67	97,01	23,55	32,03	23,27	61,36	50,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	364,33	59,10	12,29	20,61	3,92	23,84	24,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	310,35	41,26	12,29	20,59	3,92	23,84	24,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,99	18,67	3,72	3,21	12,92	28,91	22,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,07	0,80	3,42	6,43	1,73	2,63	1,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,51	14,40		1,11			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,04				3,35	4,69	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,22	4,04	4,12	0,67	1,35	1,29	1,52
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,51						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	116,21	10,91	7,27	14,18	1,19	2,76	4,44

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.B38

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.1:**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,81	0,06	7,14	0,66	0,24	2,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01		0,01			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,13	0,06	1,21			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,61		1,30	0,66		2,28
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,43</i>			<i>0,66</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,28</i>					<i>1,28</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50					0,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30		1,30			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,93					0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,05		4,62		0,24	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 02.2:**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03						0,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03						0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,81	11,38	0,04	0,52	3,91	4,41	1,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,13	2,50	0,04			3,32	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,61			0,36		1,01	1,00
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3,43			0,36		0,91	1,00
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50						
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10					0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,93	8,88			3,91		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08					0,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,05			0,16			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 03.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21	100	172,89	799,81	642,81	469,35	299,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.419,21	31,58	12,04	248,98	48,73	205,59	15,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	735,75	16,37	7,05	136,71	3,16	160,77	4,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>684,56</i>	<i>15,23</i>	<i>7,05</i>	<i>128,72</i>	<i>2,22</i>	<i>135,38</i>	<i>4,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	215,08	4,79	0,21	19,30	4,82	27,17	2,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,71	3,22	0,48	19,38	11,23	11,31	6,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,46	0,50					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	2,72					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	0,33			4,41		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,50	2,50	4,30	43,81	25,11	6,34	3,07
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,54	1,15		29,78			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.044,71	67,75	160,79	545,00	593,62	263,52	283,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,07	0,54	4,40	4,03	2,37	2,26	4,49
2.2	Đất an ninh	CAN	7,26	0,16	3,30		0,16	3,00	0,19
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	0,56		18,26		6,74	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,36	2,79	18,46	11,34	32,26	1,96	2,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78	0,37	1,08	2,15	0,40	0,02	8,90
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.186,98	26,41	56,07	183,65	216,21	101,71	102,57
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	838,04	18,65	43,75	137,85	123,53	70,96	70,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
-	Đất thủy lợi	DTL	59,73	1,33	0,86	17,52	2,68	7,80	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,87	1,04	0,71	4,95	1,05	1,87	20,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,23	0,14	1,68	0,69	0,30	0,17	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,35	1,01	5,39	8,70	3,41	6,48	2,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,41	1,90	1,48	1,63	77,61	0,58	0,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,20	0,01	0,93		1,53	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,01		0,02	0,03	0,02	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85	0,13	0,32	1,54	0,84	0,37	0,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,79	0,40		5,12			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11	0,09				0,39	0,68
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,07	1,09	0,73	4,05	3,57	3,25	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,61	0,12	0,24		1,00	4,37	
-	Đất chợ	DCH	12,72	0,28	0,90	0,65	1,53	3,92	1,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	127,61	2,84	16,21	32,23	26,88	4,07	5,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	228,28	5,08					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	915,81	20,38	54,70	148,15	189,02	119,63	109,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,71	0,37	0,67	9,02	0,51	0,57	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	0,03	0,51	0,07		0,21	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,06	0,06	0,95	0,12	0,31	0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,48	7,09	5,33	115,50	125,69	14,81	35,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,13	1,07		19,65		8,23	13,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,01					0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,29	0,67	0,06	5,83	0,46	0,24	0,67
II	Khu chức năng*								
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	KCN							
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	KKT							
3	<i>Đất đô thị</i>	KDT	3.502,29	77,93	172,90	799,54	642,83	469,37	299,90
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.259,58	28,03	12,04	248,98	44,32	205,59	15,98
5	<i>Khu lâm nghiệp</i> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	159,63	3,55			4,41		
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	2.476,82	55,11	172,89	319,92	642,81	187,74	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT							
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,00	0,56		18,26		6,74	
9	<i>Khu đô thị</i> (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.006,78	44,65	119,20	422,66	390,22	195,56	180,15
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	685,00	15,24	65,00		350,00		
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV							
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	330,77	7,36					
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	169,45	3,77					

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 03.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
					Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21	100	473,64	233,10	410,90	210,88	394,19	386,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.419,21	31,58	226,52	17,20	155,39	58,07	182,14	248,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	735,75	16,37	148,05	9,98	16,33	18,66	98,16	132,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>684,56</i>	<i>15,23</i>	<i>131,51</i>	<i>9,98</i>	<i>16,31</i>	<i>18,66</i>	<i>98,16</i>	<i>132,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	215,08	4,79	34,01	1,47	3,06	29,75	48,14	44,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,71	3,22	10,59	2,42	4,26	3,97	28,44	46,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,46	0,50	13,57		8,89			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	2,72			122,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	0,33				3,35	6,95	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,50	2,50	20,30	3,33	0,39	2,34	0,45	3,06
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,54	1,15						21,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.044,71	67,75	235,74	215,86	254,99	146,14	207,66	138,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,07	0,54	2,00	0,26	2,24	0,22	1,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,26	0,16		0,11	0,02	0,16	0,16	0,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	0,56						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,36	2,79	9,63	10,21	31,08	0,13	7,09	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78	0,37	0,17	2,41	1,65			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.186,98	26,41	104,17	87,13	94,52	55,95	91,67	93,33
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>838,04</i>	<i>18,65</i>	<i>84,97</i>	<i>62,88</i>	<i>76,23</i>	<i>43,24</i>	<i>66,34</i>	<i>58,18</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
					Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
-	Đất thủy lợi	DTL	59,73	1,33	8,23	1,74	2,88	2,18	5,01	9,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,87	1,04	0,76	10,00	1,30	0,56	2,37	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,23	0,14	0,22	0,16	2,16	0,14	0,23	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,35	1,01	1,84	3,86	4,64	1,88	1,91	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,41	1,90	0,11		1,39	0,65	0,10	1,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,20	0,68	0,01	1,27	0,03	3,91	0,39
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,01	0,02		0,29	0,02	0,08	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85	0,13	0,44	0,54	0,42	0,17	0,72	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,79	0,40		2,89		0,57		9,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11	0,09		0,55	0,02	1,30		1,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,07	1,09	5,23	3,44	2,93	4,79	10,55	6,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,61	0,12						
-	Đất chợ	DCH	12,72	0,28	1,67	1,06	0,78	0,42	0,45	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	127,61	2,84	6,51	11,23	23,25	1,19	0,52	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	228,28	5,08				86,72	102,16	39,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	915,81	20,38	105,02	98,87	91,34			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,71	0,37	0,45	0,37	2,62	0,34	0,64	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	0,03		0,02	0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,06		0,56	0,17	0,22	0,03	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,48	7,09	7,58	4,29	3,23	1,21	3,04	2,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,13	1,07	0,21	0,40	4,66		0,55	0,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,01						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
					Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,29	0,67	11,38	0,04	0,52	6,67	4,39	0,03
II	Khu chức năng*									
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	KCN								
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	KKT								
3	<i>Đất đô thị</i>	KDT	3.502,29	77,93	473,63	233,07	411,05			
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.259,58	28,03	212,95	17,20	24,04	54,72	175,19	248,57
5	<i>Khu lâm nghiệp</i> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	159,63	3,55	13,57		131,35	3,35	6,95	
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	2.476,82	55,11	189,46	233,10	410,90	150,00	170,00	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT								
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,00	0,56						
9	<i>Khu đô thị</i> (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.006,78	44,65	260,52	110,53	98,50	73,09	145,04	11,31
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	685,00	15,24		150,00	120,00			
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV								
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	330,77	7,36				210,88	394,19	386,77
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	169,45	3,77				36,30	62,09	71,06

Phụ biểu số 04.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:

2763/QĐ-UBND ngày

02 tháng 8

năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		212,19	9,08	52,26	18,63	43,53	9,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,52	5,32	40,73	15,14	34,47	2,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,94	5,05	31,00	2,62	23,74	0,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>88,64</i>	<i>5,05</i>	<i>31,00</i>	<i>2,62</i>	<i>22,74</i>	<i>0,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,15	0,20	4,34	2,12	5,53	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,11		0,69	3,84	0,02	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,83					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,76	0,07	3,97	6,56	5,18	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,73		0,73			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,36	3,76	10,22	3,29	9,06	5,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,01	0,10	2,33			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,10	1,44	5,62	1,54	7,01	1,10
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,08</i>	<i>1,34</i>	<i>3,04</i>	<i>0,75</i>	<i>3,26</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,67</i>	<i>0,10</i>	<i>1,50</i>	<i>0,58</i>	<i>3,37</i>	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,59					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,71		0,68			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,05		0,40	0,21	0,38	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,80					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,11	2,16	1,58	1,45	2,05	3,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08					0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11					0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,41	0,06		0,30		1,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69		0,69			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,31		1,31	0,20		1,78

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 04.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**(Kèm theo Quyết định số: **2763 /QĐ-UBND** ngày **02** tháng **8** năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		212,19	23,26	10,99	12,73	6,33	12,97	12,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,52	17,13	6,35	8,90	2,01	9,78	9,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,94	11,75	2,31	4,28	0,39	3,01	6,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>88,64</i>	<i>10,45</i>	<i>2,31</i>	<i>4,28</i>	<i>0,39</i>	<i>3,01</i>	<i>6,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,15	3,24	2,25	1,45	1,03	5,39	3,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,11	0,03	1,00	2,89	0,04	0,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,83	0,83					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,76	1,28	0,79	0,28	0,55	0,98	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,73						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,36	6,13	4,64	3,83	4,32	3,17	2,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,01	0,50	0,10	0,60	0,20	0,18	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,10	1,57	0,49	0,84	2,87	2,09	1,53
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,08</i>	<i>0,28</i>	<i>0,30</i>	<i>0,47</i>	<i>0,05</i>	<i>1,54</i>	<i>0,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,67</i>	<i>0,96</i>	<i>0,06</i>	<i>0,37</i>	<i>0,58</i>	<i>0,55</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,59				0,59		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,71		0,03				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,05	0,33	0,10		1,65		0,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,80				1,20	0,90	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,11	4,01	4,05	2,39			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05				0,05		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,41	0,05					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,31					0,02	1,00

Phụ biểu số 05.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**(Kèm theo Quyết định số: **2763 /QĐ-UBND** ngày **02 tháng 8** năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,81	6,20	40,73	17,10	34,97	2,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,98	5,93	31,00	3,28	24,24	0,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>90,19</i>	<i>5,93</i>	<i>31,00</i>	<i>2,79</i>	<i>23,24</i>	<i>0,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,40	0,20	4,34	2,42	5,53	1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,11		0,69	4,84	0,02	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,83					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,76	0,07	3,97	6,56	5,18	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73		0,73			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,25		0,06	0,93	1,55	0,19

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,81	17,13	6,35	8,90	2,01	10,40	9,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,98	11,75	2,31	4,28	0,39	3,01	6,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>90,19</i>	<i>10,45</i>	<i>2,31</i>	<i>4,28</i>	<i>0,39</i>	<i>3,01</i>	<i>6,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,40	3,24	2,25	1,45	1,03	6,01	3,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,11	0,03	1,00	2,89	0,04	0,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,83	0,83					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,76	1,28	0,79	0,28	0,55	0,98	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,25	0,38		1,10	0,09	0,65	0,30

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,31		1,31	0,20		1,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01		0,01			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,28		1,30	0,20		1,78
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,70			0,20		0,50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,28					1,28
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30		1,30			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
-	Đất công trình công cộng khác	DCK						
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 06.2:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,31					0,02	1,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,28						1,00
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,70						1,00
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,28						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
-	Đất công trình công cộng khác	DCK							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02					0,02	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 thành phố Sầm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2763 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng							
1	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn	1,61		1,61	CQP	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ	Công văn số 190/CV-BCH ngày 22/3/2023 của Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Các thửa số: 1792, 1817-1829, 1851-1857, tờ số 19, bản đồ địa chính phường Quảng Châu đo vẽ năm 2014; Các thửa số: 25; 26; 28; 29; 30...tờ số 14, bản đồ địa chính phường Quảng Thọ đo vẽ năm 2014
2	Đất quốc phòng	0,20		0,20	CQP	Phường Trường Sơn	Công văn số 190/CV-BCH ngày 22/3/2023 của Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Thửa số 74, tờ số 67 bản đồ địa chính phường Trường Sơn, đo vẽ năm 2011
3	Khu nghỉ dưỡng cho cán bộ và phi công quân chủng Phòng không - Không quân (F371)	2,00		2,00	CQP	Phường Quảng Vinh	Công văn số 15176/UBND-CN ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh vị trí quy hoạch khu nghỉ dưỡng cho cán bộ, phi công quân chủng PK-KQ; Công văn số 944/BQP-TM ngày 6/4/2021 của Bộ Quốc phòng về việc Quân chủng phòng không, không quân xin giao đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng tại tỉnh Thanh Hóa	Các thửa số: 2013-2016; 1994-1997; 2023-2025..., tờ số 11 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
4	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự phường Quảng Châu.	0,10		0,10	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thành phố Sầm Sơn về việc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công văn số 14952/UBND-KSTTHCNC ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xây dựng nhà làm việc của Ban CHQS cấp xã và nhà trực Trung đội dân quân cơ động; Công văn số 190/CV-BCH ngày 22/3/2023 của Ban Chỉ huy Quân sự thành phố	Thửa số 1308 tờ số 15, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.
1.2	Công trình dự án mục đích an ninh							
1	Trụ sở làm việc Công an thành phố Sầm Sơn	3,00		3,00	CAN	Phường Quảng Thọ	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023	Các thửa số: 10, 12, 14, 5..., tờ số 14 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014
2	Trụ sở làm việc Công an xã Quảng Hùng	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Hùng		Các thửa số: 532, 597, 598, 650, tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014
3	Trụ sở làm việc Công an xã Quảng Minh	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Minh		Các thửa số: 1235, 1194, 1160..., tờ số 12, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014
4	Trụ sở làm việc Công an xã Quảng Đại	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Đại		Các thửa số: 955, 963, 847, tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2014
5	Trụ sở làm việc Công an phường Quảng Cư	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Cư		Các thửa số: 503-505, 490-493, 458, tờ số 23, bản đồ địa chính phường Quảng Cư
II	Công trình, dự án còn lại							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	<i>Dự án khu dân cư đô thị</i>							
1	Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp - Đồng Eo	7,00		3,50 3,00 0,50	ODT DGT DKV	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020
2	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	13,26		6,28 0,50 5,23 0,75 0,50	ODT DVH DGT DKV TMD	Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 10/5/2022
3	Khu tái định cư Bắc Kỳ	0,65		0,65	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020
4	Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn	19,85		7,35 1,01 1,50 9,99	ODT TMD DKV DGT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/7/2020
5	Khu tái định cư Xuân Phú, phường Trung Sơn	0,08		0,08	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính đất số 596/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/9/2021
6	Khu dân cư tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 20, 21, tờ số 52, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
7	Khu xen cư,tái định cư Trung Tiến 2	0,20		0,10	ODT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 271/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/10/2020
				0,10	DGT			
8	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	4,10		2,70	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 7,11-14, tờ số 4; thửa số 23, tờ số 5, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010
				1,40	DGT			
9	Khu tái định cư khu phố Công Vinh	0,32		0,16	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020
				0,16	DGT			
10	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	0,41		0,20	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 159/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/3/2022
				0,21	DGT			
11	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Minh Cát (Khu đô thị Minh Cát)	4,30		2,09	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 858/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/12/2020
				2,21	DGT			
12	Khu xen cư, tái định cư Hồng Thăng 4	2,30		1,03	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 157, 158, 159, ...211, 210, 209, ..., tờ số 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				1,27	DGT			
13	Khu đô thị sinh thái ven sông Mã	9,00		4,05	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 61, 77, 79... tờ số 15; 244, 245, 280..., tờ số 16; 1-4, 34, 36..., tờ số 20, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				4,95	DGT			
14	Khu dân cư 773	11,86		5,63	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 156-163, 64, 65, 66, 95, 96..., tờ số 25, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				0,11	DVH			
				0,12	TMD			
				5,50	DGT			
				0,50	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
15	Khu tái định cư thuộc khu đô thị sinh thái, khu du lịch ven sông Mã	6,18		2,98	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 9, 10, 13, 14,..., tờ số 5; 56, 57, 73, 59....., tờ số 13; 1, 44, 54, 94,..., tờ số 16, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				3,20	DGT			
16	Khu tái định cư Châu Chính	0,50		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 338/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/6/2019
				0,25	DGT			
17	Khu tái định cư Châu Thành	0,50		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 339/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/6/2019
				0,25	DGT			
18	Khu tái định cư Đồng Táng - Đồng Đục, phường Quảng Châu	10,46		6,20	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 406-409, 420, 451..., tờ số 10; 26-29, 59, 60, 65..., tờ số 14; 866, 867, 928..., tờ số 15, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014
				4,26	DGT			
19	Khu dân cư tái định cư Đồng Me	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 645/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/9/2018.
20	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch, phường Quảng Châu	8,60		3,13	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất..	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 618/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/10/2021.
				0,75	DTT			
				0,69	DVH			
				1,04	TMD			
				2,99	DGT			
21	Khu xen cư Kiều Đại 3	0,25		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 728/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/11/2021
22	Khu dân cư Tây đường Ven biển, phường Quảng Châu	1,44		1,44	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 728/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/10/2020

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
23	Khu đô thị sinh thái Châu Lộc	26,10		15,50	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 2, 3, 4, 5..., tờ số 11; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10..., tờ số 12, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014
				8,50	DGT			
				1,58	DKV			
				0,52	DVH			
24	Khu dân cư Đồn Trại	6,57		2,90	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục khu đất số 226/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/5/2021
				0,38	DKV			
				3,29	DGT			
25	Khu dân cư tái định cư Thọ Phú	0,50		0,25	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 275/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 2/6/2020
				0,25	DGT			
26	Khu xen cư khu phố Thọ Văn	0,80		0,80	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 656/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/10/2021.
27	Khu dân cư, tái định cư Thọ Trúc	4,50		2,03	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 295/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/6/2021.
				2,47	DGT			
28	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	12,69		3,67	DCH	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 372/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/6/2021.
				2,05	TMD			
				2,94	ODT			
				0,23	DKV			
				0,29	DGD			
				3,51	DGT			
29	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Sầm Sơn)	14,10	4,70	4,31	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 1431-1449, 1386, 744, tờ số 7; 1, 2, 53-69..., tờ số 10 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014.
				0,60	DGD			
				0,20	DKV			
				0,10	DVH			
				4,19	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
30	Dự án số 2 thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Thanh Hóa (Phần diện tích nằm trên địa bàn phường Quảng Thọ, tp Sầm Sơn)	2,53		0,93	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 72, 243, 253, ... 271, 272, tờ số 5; 1, 2, 220, 221, ..., tờ số 7 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014.
				0,60	TMD			
				1,00	DGT			
31	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Nam Trường Lệ	5,00		3,00	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa đất thuộc tờ số 7, 8, 10, 11 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
				2,00	DGT			
32	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Quảng Vinh	3,00		1,30	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa thuộc tờ số 10, 11, 12, 13 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
				0,50	TMD			
				1,20	DGT			
33	Khu dân cư, tái định cư thôn 1 Thống Nhất, phường Quảng Vinh	0,94		0,94	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 859/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 28/11/2017.
34	Khu dân cư, tái định cư chợ Hồng	1,86		1,86	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Sầm Sơn	Các thửa số: 23-26; 34-38... tờ số 09; 136-145..., tờ số 10 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
35	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng hai bên bờ sông Đơ, thành phố Sầm Sơn (HUD 4)	3,16		3,16	DKV	Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 383-386, 501, 534, 433..., tờ số 08, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn	18,86		4,18	TSC	Các phường Quảng Châu, Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022.
				4,52	ODT			
				1,97	DVH			
				7,99	DGT			
				0,20	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
37	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	10,00		5,50	ODT	Phường Trường Sơn, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa duyệt ngày 11/4/2019
				3,50	DGT			
				1,00	DKV			
38	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam sông Mã	176,08		82,78	ODT	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Tiên; Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 và Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/8/2020.
				5,05	DVH			
				3,28	DGD			
				47,42	DKV			
				4,41	TMD			
33,14	DGT							
39	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn	160,79		50,99	ODT	Phường Trường Sơn; Phường Bắc Sơn; Phường Quảng Châu; Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất (điều chỉnh tại Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh).	Trích lục bản đồ địa chính số 469/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 7/8/2020.
				2,84	DVH			
				3,40	DGD			
				48,69	DGT			
				21,51	DKV			
				7,93	TMD			
				0,16	DTS			
				6,67	SON			
				18,60	MNC			
40	Khu dân cư, tái định cư Tây Bắc Sông Rào, phường Quảng Vinh	2,28		1,11	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 105-109, 1456, 1500..., tờ số 09; 2036; 2307; 1938..., tờ số 10, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
				0,12	DKV			
				1,05	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
41	Khu dân cư, tái định cư Đồn Trại 2, phường Quảng Thọ	4,95		1,87	ODT	Phường Quảng Thọ		Trích lục bản đồ địa chính số 592/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/8/2022.
				0,32	DKV			
				0,06	TIN			
				2,70	DGT			
42	Khu dân cư, tái định cư Công Vinh 1, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn	1,18		0,51	ODT	Phường Quảng Cư		Trích lục bản đồ địa chính số 792/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/12/2022.
				0,06	DKV			
				0,61	DGT			
43	Khu dân cư, tái định cư Hồng Thăng 5, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn	2,71		0,64	ODT	Phường Quảng Cư		Trích lục bản đồ địa chính số 610/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/8/2022.
				1,99	DGT			
				0,08	DKV			
44	Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	0,22		0,22	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 234/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/4/2017.
2.1.2	Dự án khu dân cư nông thôn							
1	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,30		0,30	ONT	Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 165, 160, 166, 186, 18, ..., tờ số 09, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2010.
2	Khu xen cư Rọc ông Sùng	0,39		0,39	ONT			Các thửa số: 185, 192-195, 210-214, 220-223, ... tờ số 09, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2010.
3	Khu tái định cư phía Bắc mặt bằng số 90, xã Quảng Đại	1,24		1,24	ONT	Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 297/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/6/2021.
4	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	0,13		0,06	ONT	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 184/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/4/2021.
				0,07	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
5	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình và Đồng Ao, xã Quảng Minh	1,90		1,20	ONT	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ khu đất số 637/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/10/2021.
				0,70	DGT			
6	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng, thành phố Sầm Sơn	8,45		3,92	ONT	Xã Quảng Minh; Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 380/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/5/2022.
				3,37	DGT			
				1,16	TMD			
7	Khu dân cư, tái định cư Phúc Quang	2,98		1,10	ONT	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 730/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/11/2022.
				1,72	DGT			
				0,11	DKV			
				0,05	DVH			
8	Khu dân cư, tái định cư Hùng Đại	3,19		1,30	ONT	Xã Quảng Hùng		Trích lục bản đồ địa chính số 591/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/8/2022.
				1,78	DGT			
				0,11	DKV			
2.1.3	Dự án trụ sở cơ quan							
1	Trụ sở làm việc của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các khối đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thành phố Sầm Sơn	2,98		2,98	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022.
2	Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn	0,31		0,31	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022.
2.1.4	Công trình, dự án đất giao thông							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
1	Nút giao đường Phạm Hồng Thái với đường nội bộ trong khu dân cư Nam chợ Cột Đò, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,06		0,06	DGT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Đo đạc chỉnh lý khu đất số 1843/ĐĐCL do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 30/7/2021
2	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	1,00		1,00	DGT	Phường Trung Sơn; Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 482/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/8/2020.
3	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông Tây 2, Đông Tây 3, Muong 773)	3,00		3,00	DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 202, 222, 243,... tờ số 16; 96-98, 153-154... tờ số 20, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010.
4	Khu dân cư, tái định cư Đồng Hón, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn (Hạng mục giao thông)	0,96		0,96	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 21/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/01/2021.
5	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5), thành phố Sầm Sơn	1,50		1,50	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 262/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/5/2019.
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn	1,07		1,07	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 62/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/01/2021 và Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC/2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa duyệt ngày 15/10/2021

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
7	Bến xe hỗn hợp phía Bắc thành phố Sầm Sơn	3,80		3,80	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 729/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/11/2022.
8	Cải tạo và nâng cấp đường Trần Bình Trọng phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	0,05		0,05	DGT	Phường Quảng Tiến		Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 218/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 8/12/2022.
9	Mở mới tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, rộng 69m, dài 2400m	16,68		16,68	DGT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 30/5/2023.
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Khang Thái, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	0,66		0,66	DGT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 684/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/10/2022.
11	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Tổng Duy Tân)	1,50		1,50	DGT	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 121/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/03/2019.
12	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5	1,00		1,00	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 572/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai lập Thanh Hóa lập ngày 30/9/2019.
13	Đầu tư xây dựng đường Hai Bà Trưng	1,00		1,00	DGT	Phường Quảng Tiến		Trích lục bản đồ số 573/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/9/2019
14	Dự án tuyến đường Tây Sầm Sơn 3 (Đoạn từ Sông Rào đến Nam sông Mã)	3,60		3,60	DGT	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Vinh; Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/01/2021.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
15	Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi thành phố Sầm Sơn	6,00		6,00	DGT	Xã Quảng Minh; Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 451/TLBĐ, 452/TLBĐ, 453/TLBĐ ngày 15/8/2016; 736/TLBĐ, 737/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/10/2020.
16	Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn	1,40		1,40	DGT	Phường Trường Sơn; Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 326/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường lập ngày 09/6/2021
17	Nâng cấp, cải tạo đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	0,90		0,90	DGT	Phường Quảng Tiến, Quảng Cư, Trung Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Thuộc các tờ số 52, 55, 56 bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011; các tờ số 27, 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011; các tờ số 2, 3, 4, 10 bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011.
18	Cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Du - Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,20		0,20	DGT	Phường Bắc Sơn, Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 253-253, tờ số 44, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011; các thửa số 1, 42, 39, 40, tờ số 13, bản đồ địa chính phường Bắc Sơn, đo vẽ năm 2011.
19	Mở mới và mở rộng tuyến đường 4C thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam)	5,00		5,00	DGT	Phường Quảng Vinh, Xã Quảng Hùng, Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các tờ số 11, 13, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2014; các tờ số 13, 14, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
20	Tuyến đường Quảng Thọ (đoạn từ QL47 đến Đại lộ Nam sông Mã)	4,20		4,20	DGT	Phường Quảng Thọ; Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 109/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/3/2023.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
21	Nâng cấp, cải tạo đường 4B (đoạn từ Quốc lộ 47 đến đường Quảng Minh 1)	1,88		1,88	DGT	Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 108/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa ngày 10/3/2023.
2.1.5	Công trình dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa							
1	Quảng Trường biên, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn	0,27		0,27	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa.
2	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra Bắc tại phường Quảng Tiến	5,50		5,50	DVH	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	thửa số 03, tờ số 31; các thửa số 74, 88, 89, ..., tờ số 32, thửa 01 tờ số 36, thửa 10 tờ số 37, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2010.
2.1.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
1	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thể thao xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	1,21		1,21	DTT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/6/2022.
2.1.7	Dự án đất cụm Công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Thọ - Quảng Châu	24,40		24,40	SKN	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 4/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất. Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp làng nghề.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 745/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/10/2020.
2.1.8	Dự án đất công trình năng lượng							
1	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn (Xã Quảng Hùng, Quảng Minh)	0,70		0,70	DNL	Xã Quảng Hùng, Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 21/3/2022.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2	Đường dây 110kv Quảng Xương - Sầm Sơn	1,22		1,22	DNL	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 22/4/2022.
3	Đường dây và TBA 110kV Hoằng Hóa 2	0,17		0,17	DNL	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 01/8/2022.
4	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	3,58		3,58	DNL	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 01/8/2022.
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Sầm Sơn, Triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	Phường Quảng Thọ, Quảng Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	
6	Trạm biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa- Sầm Sơn	0,88		0,88	DGT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 175-177, 272-278, ... tờ số 9 và thửa thửa số 165, 10, 26, 25,... tờ số 8, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
		4,50		4,50	DNL			
2.1.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
1	Hạng mục Bãi tập kết rác tạm tại xã Quảng Minh thuộc dự án Xử lý triệt để môi trường bãi rác phường Trung Sơn	2,28		2,28	DRA	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 441/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/6/2022.
2	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sầm Sơn (Giai đoạn 1)	4,90		4,90	DRA	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 12, 23-25, 60-68, ... tờ số 11; 2, 5, 6, 7, 8, thuộc tờ số 10, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2.2	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất							
2.2.1	Đất khu dân cư đô thị							
1	Khu tái định cư Đồng Lọng, phường Quảng Châu	2,70		1,53	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Các thửa số 544, 507, 612, 685, 634, ... tờ số 24, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.
				0,11	DGD			
				1,00	DGT			
				0,06	DKV			
2	Khu xen cư Kiều Đại (Khu 1)	0,08		0,08	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 206/TL-BĐĐC/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 19/8/2022.
3	Khu dân cư phía Đông Trung tâm hành chính Thành phố Sầm Sơn	11,85		7,18	ODT	Các phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ; Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất. Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Trích lục Bản đồ Địa chính khu đất số 123/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 17/03/2021
				0,30	DKV			
				0,14	DVH			
				0,80	TMD			
				3,43	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu xen cư khu phố Châu An	1,00		1,00	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính số 320/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/5/2021
5	Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn	6,54		0,37	ODT	Phường Quảng Cư	Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 26121000052 ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đầu tư dự án FLC Villas Sầm Sơn; Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Các thửa số 223, 241, 242, 228, 247, 248, 274, 275, 276, ... tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010
				1,37	DGT			
				4,80	TMD			
6	Khu xen cư Bứa	0,35		0,35	ODT	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất năm 2023	Thửa 169 tờ số 34, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2010.
7	Khu dân cư, tái định cư Trung Tiến 1	0,40		0,40	ODT	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC và mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 09/12/2021
2.2.2	Đất khu dân cư nông thôn							
1	Khu xen cư Thôn 5 Quảng Hùng	4,43		2,29	ONT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục khu đất số 157/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 4/03/2022.
				2,14	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu tái định cư Đồng Hạnh, xã Quảng Hùng	4,48		2,22	ONT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/7/2018.
			0,17	DKV				
			2,09	DGT				
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
1	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Phú	0,07		0,07	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Các thửa số 73, 74, 75, 77, 100 tờ số 02, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2010.
2	Nhà văn hóa tổ dân phố Trung Kỳ	0,06		0,06	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Các thửa số 26, 28, 29 tờ số 18, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2010.
2.2.4	Đất thương mại dịch vụ							
1	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển	2,82		1,02	TMD	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 358/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 29/6/2023.
			1,09	DGT				
			0,71	DVH				
2.2.5	Đất bưu chính viễn thông							
1	Khu đất chức năng Bưu chính - Viễn thông	0,07		0,07	DBV	Phường Trường Sơn	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh đợt 1 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 67/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/02/2023.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu đất chức năng Bưu chính - Viễn thông	0,05		0,05	DBV	Phường Trường Sơn	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh đợt 1 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 67/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/02/2023.
2.2.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
1	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa	1,00		1,00	DXH	Phường Quảng Cư	Công văn số 4369/UBND-NN ngày 13/7/2011 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Các thửa số 295, 306, 347, 348, 358, 419, 421, 422, 470, 471, 475, 476, ... từ bản đồ số 29, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010.
2.2.7	Đất thương mại dịch vụ							
1	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xây dựng và du lịch Hưng Phong)	0,95		0,95	TMD	Phường Bắc Sơn	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 thu hồi đất của Công ty TNHH Xây dựng và du lịch Hưng Phong giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất;	Trích lục bản đồ địa chính số 137/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/5/2011.
2.2.8	Dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
1	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất sản xuất kinh doanh 1 (SXKD-1) thuộc MBQH khu dịch vụ thương mại, trường Mầm non phường Quảng Tiến).	0,09		0,09	SKC	Phường Quảng Tiến	Công văn số 7591/UBND-NN ngày 12/06/2020 của UBND tỉnh;	thửa số 204, tờ số 47, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
2.2.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục							
1	Trường Mầm non phường Quảng Tiến (Khu đất Trường Mầm non thuộc mặt bằng quy hoạch khu dịch vụ thương mại).	0,57		0,57	DGD	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Quảng Tiến giao Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý.	Các thửa số 1, 20-22; 43-46; 47-53 tờ số 52, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2.2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn (Khu xử lý rác thải tập trung)	8,00		8,00	DRA	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 376/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND thành phố Sầm Sơn quyết định chủ trương đầu tư dự án. Công văn số 1254/UBND-THKH ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục cho thuê đất thực hiện dự án.	Các thửa số 133;137-139 tờ số 5; các thửa số 454-456, ... tờ số 6; các thửa số 7-10, ... tờ số 9; các thửa 1, 2, 22, 23, 108, ... tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.
2.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh							
2.3.1	Đất thương mại dịch vụ							
1	Khu dịch vụ thương mại Kim Mỹ Linh	1,14		1,14	TMD	Phường Bắc Sơn		Các thửa số: 101, 102; 113-116; 134-145; 150-158; 164-174; 179-190; 200-204), tờ số 40, bản đồ địa chính phường Bắc Sơn, đo vẽ năm 2011; các thửa số 5, 6, 7, 8 tờ số 51, tờ bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011.
2	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Quảng Tiến	0,35		0,35	TMD	Phường Quảng Tiến		Các thửa số: 283, 284, 309, 225 tờ số 12, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
3	Bãi đỗ xe và công trình hỗn hợp Intimex Sầm Sơn	0,67		0,20 0,47	TMD DGT	Phường Trường Sơn		Thửa số 89 tờ số 67, bản đồ địa chính phường Trường Sơn, đo vẽ năm 2010.
4	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Phường Quảng Vinh		Các thửa số: 1376, 1377, 1385, 1384, 1383, 1375, 1618, 1388, 1387, 1386, 1421, 1422 1423, 1422 tờ số 9, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
2.3.2	<i>Khu vui chơi, giải trí công cộng</i>							
1	Công trình Cầu lễ hội ánh sáng tại xã Quảng Hùng	0,69		0,69	DKV	Xã Quảng Hùng	Công văn số 1888/UBND-THKH ngày 20/2/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương đầu tư dự án	thửa số 925 tờ số 13, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
2.3.3	<i>Dự án đất chợ</i>							
1	Chuyển đổi mô hình chợ Chùa (Phường Quảng Tiến)	0,38	0,38		DCH	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về quy trình chuyển đổi, đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Các thửa số 55, 69, tờ số 32, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
2	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70	0,70		DCH	Phường Quảng Châu	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về quy trình chuyển đổi, đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	thửa số 835 thuộc tờ số 19, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.
3	Chuyển đổi mô hình Chợ Quảng Cư	0,67	0,67		DCH	Phường Quảng Cư	Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch khai thác chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.	Các thửa số 22; 23; 24 thuộc tờ số 28; các thửa số 522; 523; 524; 572 thuộc tờ số 23, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011.
4	Chuyển đổi mô hình Chợ Quảng Hùng	0,45	0,45		DCH	Xã Quảng Hùng		Thửa số 408 tờ số 12, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
2.3.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>							
1	Trường Mầm non Tân Hoàng Hà	0,50		0,50	DGD	Phường Quảng Thọ	Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;	Các thửa số 142, 439-439, 481, 534, 535, tờ số 13, bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014.
2.3.5	<i>Dự án đất nông nghiệp khác</i>							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	8,49		11,07	NKH	Xã Quảng Minh		Các thửa số 266, 200, 220, .. tờ số 10; các thửa 113, 114, 146, 187, 220, 302 ..., tờ số 11, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.
2	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	4,00		4,10	NKH	Xã Quảng Minh		Các thửa số 50,51, 53, 72, 73, 80, 81, ..., ... tờ số 6, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.
3	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	9,27		6,59	NKH	Xã Quảng Minh		Các thửa số 187; 188; 189; 208; 209; 246; 231; 151; 152; 168; 169... tờ số 6, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.